



## **Thách thức chia sẻ tri thức- thực hành của cộng đồng khoa học Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long**

*Luận án tiến sĩ của Tatjana Bauer<sup>1</sup> (2011)*

### **Tóm tắt**

Tri thức được xem như là “động lực chính cho đổi mới và phát triển” (Evers và Gerke 2005: 5). Theo Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1998/99 về ‘Tri thức cho Phát triển’, tri thức tạo ra sự khác biệt giữa các quốc gia trong đó có những nước nghèo và có những nước giàu. Điều đó cho thấy rằng, vấn đề quan trọng nhất đối với các nước đang phát triển là sự thiếu hụt tri thức. Sự phân bổ không đồng đều về tài chính và nhân lực cho nghiên cứu và phát triển được quan sát thấy không chỉ ở nhiều quốc gia mà ngay trong nội bộ một nước. Người ta đã chứng minh được là tri thức khoa học trong lĩnh vực y tế, đầu tư tài chính hay các vấn đề môi trường có thể cải thiện đáng kể cuộc sống của con người (World Bank 1999: 1ff). Tuy nhiên, khoảng 80% tri thức do các viện nghiên cứu tạo ra bao gồm các bài báo khoa học cũng như bằng sáng chế, bắt nguồn từ các nước công nghiệp phát triển nhờ có sự đầu tư lớn vào lĩnh vực sản xuất tri thức (ibid.: 27). Điều đó dẫn tới xuất hiện bẫy tri thức bởi vì tiềm năng tri thức trong xã hội bị suy yếu đi do sự chuyển giao tri thức diễn ra một chiều theo hướng từ Bắc tới Nam (Evers và cộng sự. 2010: 170), Evers và cộng sự 2006a). Ngoài ra, sự phân bổ không đồng đều về công nghệ thông tin và truyền thông giữa các quốc gia và trong nội bộ một quốc gia, hay được gọi là sự phân chia kỹ thuật số toàn cầu, đang làm gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa nước giàu và nước nghèo, là do có sự khác biệt về năng lực trong sản xuất và sử dụng tri thức (Evers và Gerke 2005: 7).

Cần phải tiến hành nghiên cứu tại địa phương và tạo ra tri thức mới để đảm bảo các nước đang phát triển có thể tận dụng khối lượng tri thức khổng lồ của thế giới và áp dụng công nghệ phù hợp với điều kiện của mình (UN 1999: 36, Gerke và Evers 2006). Để có thể sử dụng tri thức toàn cầu sẵn có, trước tiên cần phải có tri thức. Do vậy, tri thức mới được tạo ra chủ yếu ở các trường đại học và viện nghiên cứu (Helmstaedter 1999: 46).

Bên cạnh nội dung cần thiết của các hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hành sản xuất tri thức còn bao gồm sự tương tác giữa các cá nhân, các nhóm, các tổ chức góp phần tạo ra tri thức mới. ‘Chuyển giao tri thức’ là một yếu tố quan trọng trong quản lý tri thức và nó vượt qua cả công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu hay các thư mục. Điều này phụ thuộc đáng kể vào việc trao đổi thông tin và tri thức một cách tự nguyện giữa các cá thể trong khuôn khổ chuẩn mực và thể chế chia sẻ (Helmstaedter 2003: 11). Do đó, chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sản xuất tri thức tại quốc gia của mình “thông qua luật, quy tắc, quy định và những giá trị phù hợp và niềm tin vào quy trình và tính hợp

---

<sup>1</sup> Luận án này được viết tại Trung tâm Nghiên cứu Phát triển (ZEF) trong khuôn khổ dự án WISDOM, do Bộ Giáo Dục và Nghiên cứu CHLB Đức tài trợ. Luận án được nộp vào ngày 22 tháng 12 năm 2010 tại trường Đại học Bonn, và được bảo vệ thành công vào ngày 16 tháng 5 năm 2011. Toàn bộ nội dung luận án sẽ được xuất bản như sau: Bauer, Tatjana (2011). The Challenge of Knowledge Sharing – Practices of the Vietnamese Science Community in Ho Chi Minh City and the Mekong Delta. Münster: LIT-Verlag.

pháp của quản trị” (Evers 2010: 60). Hệ thống giáo dục và khoa học quốc gia cũng như khung pháp lý phải hỗ trợ quá trình chia sẻ và tạo ra tri thức cũng như bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ (xem Stehr 2004). Việc ‘quản trị tri thức’ tạo điều kiện cho sự phát triển cơ sở hạ tầng tri thức bằng cách tạo ra và hỗ trợ các tổ chức sản xuất tri thức như các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu của chính phủ và các công ty đa tri thức (Evers 2008: 9). Ngoài ra, tri thức được xác định là một trong những yếu tố chính của sản xuất góp phần nâng cao ưu thế cạnh tranh của một quốc gia trên thế giới (Gerke và Evers 2006: 7, Evers 2010: 60, Menkhoff và cộng sự 2010a: 2). Tri thức có tầm quan trọng đặc biệt đối với những nền kinh tế mới nổi mà ở đó người ta đang nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và hướng tới nền kinh tế dựa vào tri thức.

Cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về việc trao đổi thông tin được tiến hành tại Việt Nam (Appold và Nguyễn 2009: 406). Nghiên cứu này bổ sung thêm và phân tích các đặc điểm của hệ thống sản xuất tri thức, tập trung đặc biệt vào thành phố Hồ Chí Minh, siêu đô thị đầu tiên trong tương lai của Việt Nam và đồng bằng sông Cửu Long ‘vựa gạo của châu Á’ (Chong 2002: 25), là khu vực miền Nam Việt Nam có một vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ được coi là trung tâm tài chính của Việt Nam, mà là trung tâm văn hóa và công nghiệp của toàn bộ khu vực Đông Nam Á (Trường 2007: 24). Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm 12 tỉnh nằm ở phía nam của thành phố Hồ Chí Minh, là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản lớn nhất của thế giới đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước. Toàn bộ khu vực được đặc trưng bởi một hệ thống thủy lợi và kênh thoát nước phức tạp cũng như hệ thống sông khắp vùng đồng bằng đảm bảo nguồn thu nhập chính của người dân, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và tăng cường nuôi trồng thủy sản. Đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong quản lý nguồn tài nguyên nước như lũ lụt, lắng đọng phù sa, xâm nhập mặn, hạn hán, thiếu nước sạch, giảm chất lượng nước, hệ thống tưới tiêu và thoát nước kém cũng như hạ tầng cơ sở không đầy đủ cho cấp nước đô thị và vệ sinh môi trường. Những vấn đề này tác động trực tiếp tới sản xuất và điều kiện sống của người dân địa phương và ảnh hưởng tới việc đạt được các mục tiêu quốc gia như giảm nghèo và phát triển kinh tế của Việt Nam (AusAID 2004). Hơn nữa, công nghiệp hóa, đô thị hóa, tăng trưởng dân số nhanh và khai thác quá mức nguồn tài nguyên sẽ làm tăng áp lực lên tài nguyên nước của khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ADB 2003: 9, ADB 2006: 14, Nguyen và cộng sự 2007: 1f). Với nền tảng này, ý nghĩa của việc sản xuất ra tri thức để phát triển kinh tế-xã hội của khu vực sẽ được mô tả<sup>2</sup> chi tiết bằng cách xem xét lĩnh vực nước như là một trường hợp điển hình để minh họa kết quả nghiên cứu và góp phần hiểu biết toàn diện hơn về lĩnh vực nghiên cứu này tại Việt Nam. Các nguy cơ liên quan tới nước xảy ra ở đồng bằng sông Cửu Long cho thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu quản lý tài nguyên nước cũng như hệ thống quản lý tri thức cơ bản trong lĩnh vực này (Menkhoff và cộng sự 2010b: 75ff). Rõ ràng là tri thức rất cần thiết để hỗ trợ quá trình ra quyết định tại tất cả các cấp hành chính khác nhau (Nguyễn và cộng sự 2007: 18). Do đó, điều quan trọng nhất là cần phải làm sáng tỏ những rào cản đối với việc chia sẻ tri thức không chỉ trong lĩnh vực nước mà còn trong nghiên cứu và phát triển nói chung nhằm tăng cường

<sup>2</sup> Mặc dù, các tổ chức sản xuất tri thức tập trung phân lớn ở thủ đô Hà Nội của Việt Nam, nghiên cứu này sẽ tập trung chủ yếu ở miền Nam Việt Nam, bởi vì nghiên cứu thực địa là một cuộc điều tra mới trong vùng này. Chắc chắn là, sản xuất tri thức như vậy đã dẫn đến sự phát triển chung của Việt Nam đóng góp cho sự phát triển của các vùng khác nhau.

dòng dữ liệu, thông tin và tri thức giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu của chính phủ, các công ty đa tri thức và các cấp có thẩm quyền ở địa phương. Sự cất cánh vươn tới nền kinh tế dựa vào tri thức với năng suất cao chỉ có thể đạt được bằng cách tổng hợp nguồn tri thức hiếm có thông qua việc hợp tác và chia sẻ tri thức.

Luận án này được tiến hành thực địa trong 12 tháng, bao gồm 6 tháng ở thành phố Hồ Chí Minh và 6 tháng ở thành phố Cần Thơ- cả hai nơi này đều nằm ở miền Nam Việt Nam, từ tháng 4 năm 2008 tới tháng 9 năm 2009. Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng như quan sát sự tham gia, phỏng vấn không chính thức và bán cấu trúc cũng như điều tra tài sản tri thức.

Mục tiêu nghiên cứu như sau:

1. Xác định các cơ chế hiện tại của việc tạo ra tri thức, trình bày và phổ biến tri thức của các tổ chức sản xuất tri thức tại thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đặc biệt vào lĩnh vực nước.
2. Cung cấp sự hiểu biết về năng lực con người, nguồn tài chính, khung thể chế cũng như các điều kiện văn hóa và chính trị để xác định năng lực của các tổ chức sản xuất tri thức.
3. Xác định thực hành chia sẻ tri thức chính thức và không chính thức mà các tổ chức sản xuất tri thức và nhân viên của họ đang sử dụng.

Tương tự như các nước khác ở châu Á, Việt Nam đang trong tiến trình công nghiệp hoá với tốc độ rất lớn trong vòng hai thập kỷ qua - và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế toàn cầu. Việt Nam là một đất nước trải qua quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường cũng như từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp trong cùng một thời điểm. Trong giai đoạn cải cách ban đầu của chính sách đổi mới, hay còn được gọi là "Đổi Mới", năm 1986, đã xảy ra hiện tượng cung ứng lao động giá rẻ, đây là nguồn lao động đáng kể của đất nước tại thời điểm đó. Kể từ cuối những năm 1980, chính sách công nghiệp xuất khẩu đã được thực hiện thành công. Việt Nam có tăng trưởng ổn định hàng năm với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trung bình 7,1% trong khoảng thời gian từ năm 1990 tới năm 2009 (ADB 2009). Việc gia nhập WTO năm 2007 là một mốc quan trọng của quá trình chuyển đổi kinh tế, dẫn đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được mở rộng. Kết quả là điều kiện sống ở Việt Nam tăng lên rất nhiều, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm kinh tế lớn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần phải xây dựng một nền kinh tế dựa vào tri thức để tiếp tục phát triển thịnh vượng trong tương lai và đáp ứng với các thách thức toàn cầu. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách đầu tư vào giáo dục và phát triển hướng tới một xã hội tri thức<sup>3</sup>. Thêm vào đó, sự gia tăng dân số cũng là một thách thức đối với Việt Nam, bởi vì nó đòi hỏi sự gia tăng nguồn tài nguyên và sự thay đổi các điều kiện khí hậu. Có nhiều yếu tố khác nhau gây ảnh hưởng bất lợi tới sự phát triển thịnh vượng của Việt Nam trong tương lai về các khía cạnh như tăng trưởng kinh tế, tạo ra các cơ hội sinh kế và thích ứng với biến đổi khí hậu (Kellogg Brown & Root Pty Ltd 2008: 2).

<sup>3</sup> Trong một 'xã hội tri thức' trình độ học vấn là tương đối cao và hầu hết các nhân viên là những người có tri thức. Hơn nữa, chính phủ đầu tư một phần lớn tổng sản phẩm quốc dân (GNP) cho giáo dục, nghiên cứu và phát triển (Evers et al. 2006b: 4).

Luận án này được xây dựng dựa trên cuộc tranh luận về “tri thức cho phát triển”, sự xuất hiện của các cụm tri thức được xem như là chiến lược hiệu quả nhất để tạo ra một nền kinh tế và xã hội dựa vào tri thức. Nó được coi là chiến lược quan trọng để thúc đẩy sản xuất và chuyển giao tri thức. Tri thức là nền tảng cho khả năng đổi mới của một quốc gia. Sự gắn kết về mặt địa lý của các tổ chức sản xuất tri thức ở các vùng đặc biệt nào đó được gọi là những cụm tri thức, là những địa điểm trung tâm hấp dẫn các doanh nghiệp cũng như các tổ chức tri thức chuyên sâu khác nhờ vào điều kiện cơ sở hạ tầng tiên tiến và sự tập trung của những người có tay nghề cao. Các tổ chức này phải nằm gần nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng chung như các phòng thí nghiệm, thư viện và cơ sở máy tính. Do đó, sản xuất tri thức cũng như chuyển giao tri thức đòi hỏi phải có sự thực hành về quản lý tri thức. Việc phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi tri thức một cách năng động giữa các cá nhân và tổ chức có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì tri thức không được chia sẻ có thể được coi là không có giá trị (cf. Gurteen 1999: 3). Khái niệm về cụm địa lý giả định rằng trạng thái gần về không gian làm tăng năng lực sáng tạo của một tổ chức khi các nhân viên - đặc biệt là các nhà nghiên cứu - có thể chia sẻ ý tưởng, sản phẩm và dịch vụ (Evers 2009). Người ta cho rằng chia sẻ tri thức và các hoạt động theo mạng lưới có tác động tích cực đến năng suất và năng lực sáng tạo của các cụm tri thức và do đó tác động đến sự phát triển kinh tế và xã hội của khu vực. Đầu tư vào công nghệ thông tin và truyền thông mà không tạo ra nền văn hóa chia sẻ tri thức sẽ không đem lại nhiều ích lợi trong việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của đất nước. Trong toàn bộ nội dung luận án này, các cơ hội và rào cản đối với dòng chảy tri thức trong nội bộ các tổ chức sản xuất tri thức cũng như giữa các tổ chức sản xuất tri thức sẽ được tìm hiểu, ví dụ sự gần gũi về mặt không gian hay sự tạo thành cụm sẽ dẫn đến sự hợp tác nội bộ trong một tổ chức, giữa các tổ chức khác nhau và chia sẻ tri thức tại Việt Nam.

Các tổ chức sản xuất tri thức và các cơ quan nhà nước của Việt Nam tiến hành việc trao đổi thông tin và tri thức một cách chậm chạp. Điều này có thể do phần lớn dữ liệu và thông tin nằm rải rác trong các cơ quan, các Bộ, các viện nghiên cứu khác nhau. Thiếu sự phối hợp trong khu vực, biên soạn cũng như chỉnh sửa dữ liệu làm cho việc tiếp cận và sử dụng nguồn dữ liệu này trở nên cực kỳ khó khăn, tốn kém thời gian và kinh phí. (ADB 2003: 8).

Sau khi giới thiệu khuôn khổ nghiên cứu, **chương 2** sẽ đề cập đến các cụm tri thức đang dần dần xuất hiện tại miền Nam của Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ - nằm một mức độ thấp hơn nhiều, là 2 vùng tạo ra các trung tâm tri thức tại miền Nam của Việt Nam. Những khu vực này đem lại nhiều điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra tri thức - nhiều người có tay nghề hơn, cơ sở hạ tầng tiên tiến hơn và có sự hiện diện của các tổ chức sản xuất tri thức. Điều này dẫn đến sự gia tăng sản lượng khoa học và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự phát triển này chủ yếu dựa vào việc áp dụng công nghệ cao nhập khẩu từ nước ngoài thay vì thúc đẩy đổi mới. Cho đến nay, sự hình thành cụm tri thức trong khu vực này vẫn còn chưa đầy đủ do năng lực đổi mới của hệ thống khoa học và công nghệ Việt Nam còn hạn chế và cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ trên toàn bộ khu vực còn nghèo nàn. Do đó, sản lượng tri thức và tăng trưởng kinh tế bền vững của khu vực cũng như của cả nước bị hạn chế. Chương 3, 4, 5, 6 và 7 trình bày về những trở ngại nghiêm trọng trong việc tạo ra tri thức, gây nên hiệu suất thấp về sản lượng sáng tạo của Việt Nam.

Phần lớn các hoạt động nghiên cứu được thực hiện bởi tổ chức nghiên cứu quốc gia và chính phủ trong khi năng lực nghiên cứu của trường đại học và doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Các nhà khoa học, giảng viên cũng như các quan chức chính phủ đã tham gia vào nghiên cứu. Như đã trình bày trong **chương 3**, hầu hết công chức nhà nước đều chưa có đủ trình độ và kỹ năng. Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc xác định chủ đề nghiên cứu và ngân sách. Không chỉ hệ thống giáo dục yếu kém của Việt Nam mà sự thiên vị trong công tác tuyển dụng, đề bạt, đánh giá đã làm hạn chế việc định hướng dựa trên giá trị của khu vực công. Thay vào đó, sự duy trì các mối quan hệ cá nhân hoặc trung thành với tổ chức đảng sẽ đảm bảo cho công chức dần dần được đề bạt lên các chức vụ cao hơn. Ngược lại, thành tích khoa học hoặc kỹ năng của họ lại bị bỏ qua. Thông thường, công chức có địa vị cao trong xã hội Việt Nam sẽ có nhiều đặc ân và cơ hội tiếp cận với các nguồn thu nhập thêm. Do đó, tham vọng của những công chức có trình độ kém không phản ánh đúng nhu cầu thực tế của hệ thống khoa học Việt Nam, mà là phục vụ mục đích cá nhân của họ. Khu vực tư nhân đang nổi lên và những cơ hội mới do quá trình toàn cầu hóa tạo đã dẫn đến sự chảy máu chất xám xuất hiện cả trong và ngoài nước. Người có trình độ và kỹ năng cao ngày càng ngần ngại làm việc cho các cơ quan nhà nước. Điều đó làm suy yếu đáng kể năng lực của các tổ chức nghiên cứu và làm cho hoạt động của tổ chức vẫn ở tình trạng kém.

Việc hội nhập vào nền kinh tế thị trường toàn cầu đã tạo ra sự thay đổi trong hệ thống khoa học và công nghệ của Việt Nam dưới hình thức giảm sự độc quyền của nhà nước về khoa học và công nghệ, cho phép sự xuất hiện của các tổ chức nghiên cứu ngoài nhà nước (**chương 4**). Hợp tác khoa học và công nghệ quốc tế và hợp đồng dịch vụ khoa học mang lại cơ hội hứa hẹn cho các nhà nghiên cứu Việt Nam nhằm khắc phục các vấn đề phổ biến về thiếu ngân sách cho nghiên cứu. Tuy nhiên, nhà nước hiện vẫn là nhà đầu tư chính cho nghiên cứu và phát triển. Do vậy hoạt động nghiên cứu vẫn mang tính chất phục vụ kế hoạch của nhà nước thay vì xuất phát từ nhu cầu kinh tế - xã hội. Hơn nữa, thiếu quyền tự chủ trong việc lập kế hoạch, nguồn tài chính và nhân lực làm hạn chế cơ hội cải thiện trình độ quản lý và năng lực của các tổ chức nghiên cứu.

Việc thực thi chính sách khoa học của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Quá trình ra quyết định của các công chức cũng như việc lựa chọn các dự án nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn không minh bạch. Ngoài ra, sản lượng tri thức còn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi thủ tục hành chính rườm rà. Các nhà nghiên cứu phải giải trình các vấn đề về tài chính, ở đó xét trên quy mô lớn thường bị chi phối các công chức có vị trí cấp cao hơn. Do vậy, chủ đề nghiên cứu không đầy đủ và thiếu kinh phí sẽ làm ảnh hưởng tới chất lượng của nghiên cứu.

Tương ứng với những hạn chế được trình bày trong chương 2, 3 và 4, kết quả nghiên cứu đương nhiên sẽ có chất lượng thấp. Xu hướng này ngày càng được đẩy mạnh bởi sự hoài nghi đối với việc chia sẻ kết quả nghiên cứu, các bài báo, bởi vì nhà nước Việt Nam vẫn chưa có khả năng bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (**chương 5**). Các nhà nghiên cứu của Việt Nam thiếu nghiêm trọng những thông tin và dữ liệu về hoạt động cũng như kết quả nghiên cứu của các tổ chức khác do bị hạn chế truy cập vào các ấn phẩm, và thiếu sự khích lệ trao đổi tri thức giữa các tổ chức và cá nhân. “Năm giữ tri thức” có liên quan đến lợi ích kinh tế do các nguồn thu nhập phụ. Những lợi thế thông tin này được sử dụng để thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và tiếp cận với các nguồn lực bổ sung khi đứng trước các đối thủ cạnh tranh khác.

Tuy nhiên, thông tin được trao đổi không chính thức ở một mức độ nào đó được trình bày trong **chương 6**. Những dòng thông tin này dựa trên các mạng lưới xã hội và đem lại cơ hội để tiếp cận với các nguồn lực bổ sung, được khuyến khích hoặc tham gia vào dự án. Tuy nhiên, các tương tác không chính thức lại làm hạn chế chất lượng của tổ chức. Trong thực tế, cá nhân ở tất cả các cấp sẽ thực hiện cam kết của họ ở mức tối thiểu để đầu tư thời gian trong các mạng xã hội cá nhân và theo đuổi lợi ích riêng của mình. Hơn nữa, những ý tưởng đổi mới và sáng tạo của họ bị hạn chế bởi rào cản văn hóa và chính trị. Hệ thống cấp bậc và vai trò xã hội cứng nhắc xác định quá trình ra quyết định và chỉ cho phép trao đổi tri thức diễn ra theo một chiều. Ngoài ra, sản phẩm nghiên cứu phải được phù hợp về mặt chính trị với nhu cầu tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà nước thực hiện kiểm duyệt nghiêm ngặt và kiểm soát việc sử dụng công nghệ thông tin, ngăn chặn các nhà nghiên cứu cung cấp và chia sẻ thông tin một cách cởi mở, công khai. Kết quả là, sự chia sẻ thông tin vẫn bị hạn chế ở mức độ tương tác cá nhân cũng như cách thức giao tiếp phải tuân thủ bối cảnh văn hóa và chính trị tại Việt Nam.

Sự tương tác, hợp tác, trao đổi tri thức chính thức trong nội bộ các tổ chức và giữa các tổ chức sản xuất tri thức vẫn còn yếu kém (**chương 7**). Đó là sự chia sẻ mang tính quan liêu hoặc phân cấp, kết quả nghiên cứu chủ yếu được chuyển tới các tổ chức chính phủ hoặc cơ quan tài trợ quốc tế. Chia sẻ tri thức trong nội bộ tổ chức dường như vẫn còn ở giai đoạn phôi thai của sự phát triển và sự hợp tác nghiên cứu theo chiều ngang cũng như chia sẻ tri thức giữa các tổ chức sản xuất tri thức hầu như không diễn ra. Các tổ chức này tồn tại bên cạnh nhau và thiếu sự hợp tác, phối hợp trong các công việc nghiên cứu của họ.

Khung pháp lý của Việt Nam hiện vẫn còn nhiều các quy định mâu thuẫn và chòng chẹo. Hơn nữa, trách nhiệm không rõ ràng giữa các bộ ngành, tổ chức nghiên cứu đã buộc các tổ chức phải dựa vào phạm vi trách nhiệm của mình để bảo vệ quyền tiếp cận với các nguồn lực tài chính. Hợp tác trong nghiên cứu cho phép tiếp cận dữ liệu của các tổ chức cạnh tranh với nhau và do đó lợi ích thông tin sẽ bị đe dọa. Hệ thống khoa học mang tính phép tắc của Việt Nam đã tạo ra các dự án nghiên cứu có chủ đề trùng lặp nhau trong khi chất lượng của sản phẩm khoa học không được nâng cao. Hơn nữa, thiếu niềm tin vào thể chế nói chung và môi trường làm việc không ổn định đã dẫn đến việc duy trì hoạt động mang tính mạng lưới và quan liêu. Bằng cách này, cho dù có sự thay đổi liên tục về chính sách nhưng các mối quan hệ và nguồn thu nhập ổn định vẫn được thiết lập.

Khía cạnh kinh tế đóng vai trò quan trọng hơn các thành tựu khoa học. Điều này có thể được giải thích là hiện nay các nhà khoa học Việt Nam hiện đang phải đối mặt với nhiều vấn đề không chắc chắn và trở ngại trong đời sống xã hội, kinh tế, chính trị. Hệ thống giáo dục yếu kém nói chung khó có thể cung cấp cho các nhà nghiên cứu đầy đủ khả năng về ngôn ngữ, kỹ năng viết và phân tích. Văn hóa Việt Nam dựa vào việc tuân thủ hệ thống cấp bậc và thâm niên đã gây cản trở cho các nhà nghiên cứu trẻ áp dụng kiến thức và phát triển ý tưởng của họ. Hơn nữa, sự kiểm duyệt nghiêm ngặt và kiểm soát bởi nhà nước đã ngăn cản các đột phá mới cần thiết cho nghiên cứu và phát triển. Ngoài ra, chính sách nghiên cứu gắn với hệ thống quy hoạch tập trung trong khi đấu tranh với thực thi pháp luật. Khung thể chế chưa cung cấp các quy định một cách rõ ràng và trách nhiệm chính xác của các tổ chức. Tình trạng này làm phát sinh ra các thủ tục hành chính quan liêu, thực hiện không khách quan và thiên vị trong quá trình xác định nhiệm vụ nghiên cứu và phân bổ kinh phí.

Những rào cản này làm cho các nhà nghiên cứu Việt nam và các tổ chức sản xuất tri thức do dự trong việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cũng như không quan tâm tới tình trạng của tổ chức. Mặc dù xã hội Việt Nam được coi là một nền văn hóa tập thể, nhưng cán bộ nghiên cứu có xu hướng hành động mang tính cá nhân tại cùng một thời điểm. Các đơn vị trong tổ chức thiếu các hoạt động tập thể trong khi đó nhân viên lại có chương trình riêng của mình. Các nhà khoa học Việt Nam đã thích nghi với điều kiện hiện tại của hệ thống khoa học và công nghệ. Từng nhà nghiên cứu riêng lẻ phải phụ thuộc nhiều vào các mạng xã hội để vượt qua những rào cản đối với sản xuất tri thức. Cấu trúc không chính thức, dựa vào sự gắn gũi về mặt không gian giữa các tổ chức sản xuất tri thức trong cùng một vùng, đã tạo điều kiện tốt đối với việc tiếp cận thông tin, nguồn tài chính và cơ hội nghề nghiệp đảm bảo.

Kết quả là, các nhà nghiên cứu tiếp tục duy trì các hình thức hoạt động không chính thức và chịu đựng các quá trình tái cơ cấu trong công tác quản lý và tổ chức của hệ thống khoa học Việt Nam. Quản lý toàn diện các dự án nghiên cứu, các ấn phẩm, tổ chức sản xuất tri thức hoặc người liên hệ sẽ làm suy giảm cơ hội tiếp cận của các nhà nghiên cứu và làm cho một số người có thể bị thay thế. Trên thực tế, mô hình văn hóa và chính trị ổn định và hầu như không thay đổi trong tương lai gần làm cho các nhà nghiên cứu ở tất cả các cấp đều hưởng thụ lợi ích cá nhân và hành động theo cách tương tự nhau. Hơn nữa, tính không chính thức được kế thừa một cách sâu sắc từ các giá trị văn hóa của Việt Nam và được chứng tỏ là đáng tin cậy trong việc đem lại sự ổn định và hòa hợp trong đời sống xã hội Việt Nam hàng trăm năm qua. Do đó, người ta nhấn mạnh vào việc thực hành và hành vi thông thường của họ. Các ảnh hưởng đầy hứa hẹn của các tổ chức khoa học và công nghệ quốc tế bị ngăn chặn từ phía Việt Nam và hầu như không ảnh hưởng đến cấu trúc hiện hành và các đối tác hợp tác với Việt Nam hoặc những người học ở nước ngoài không có khả năng thay đổi toàn bộ hệ thống. Họ phải rời khỏi hệ thống khoa học của Việt Nam hoặc hưởng các ưu thế cá nhân bổ sung bằng cách tuân theo các điều kiện hiện hành cần thiết để duy trì mạng xã hội để quản lý công việc của mình.

Cộng đồng các nhà nghiên cứu và khoa học Việt Nam tiếp tục làm việc tách biệt với các đồng nghiệp trong nước cũng như cộng đồng nghiên cứu trên thế giới. Việc chia sẻ tri thức trong nội bộ các tổ chức và giữa các tổ chức sản xuất tri thức đang ở giai đoạn rất kém phát triển. Điều này làm hạn chế rất lớn việc tạo ra các tri thức mới. Theo các tiêu chuẩn nghiên cứu quốc tế, kết quả nghiên cứu có chất lượng kém là do năng lực sáng tạo của hệ thống khoa học bị hạn chế và thiếu sự trao đổi tri thức. Do vậy, kết quả nghiên cứu khoa học với chất lượng thấp vẫn chưa được công nhận nhiều trong các tranh luận khoa học quốc tế. Hơn nữa, sự thiếu mối liên kết với nhu cầu của khu vực sản xuất làm phương hại tới sự phát triển kinh tế xã hội thành công ở Việt Nam. Sản phẩm khoa học mang tính sáng tạo của Việt Nam vẫn còn đứng sau các nước láng giềng và cộng đồng khoa học quốc tế. Động lực phấn đấu thấp đối với sự đổi mới và tiên bộ khoa học sẽ làm tăng khoảng cách và đe dọa khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu.

Luận án này tạo ra tri thức mới và chỉ ra thực trạng sản xuất và chia sẻ tri thức bởi vì người ta có thể tìm thấy vấn đề này trong lĩnh vực nước ở miền Nam của Việt Nam. Để có thể bắt kịp với các nước phát triển và thu hẹp khoảng cách tri thức, việc tạo ra tri thức địa phương cần được ủng hộ mạnh mẽ tại các nước đang phát triển, chứ không phải là tri thức toàn cầu.

Thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long là 2 ví dụ để quan sát các rào cản đối với việc chia sẻ tri thức, trong trường hợp cụ thể về nghiên cứu và quản lý tài nguyên nước. Đồng bằng sông Cửu Long với sự tăng trưởng nhanh về dân số dẫn tới sự tăng áp lực lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên là do sự gia tăng lợi ích kinh tế trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, biến đổi khí hậu gây ra sự thay đổi hệ thống khí hậu-thủy văn và ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế-xã hội dài hạn trong khu vực này. Lưu vực đồng bằng sông Cửu Long còn bị đe dọa bởi mực nước biển dâng, tăng tần suất và cường độ của các cơn bão nhiệt đới, lũ lụt, thiếu nước sạch do xâm nhập mặn, trong khi cuộc sống của người dân địa phương lại phụ thuộc nhiều vào môi trường tự nhiên. Do đó, cần phải tiến hành ngay việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước bao gồm triển khai các chương trình, kế hoạch của chính phủ cũng như thực hiện các dự án nghiên cứu để khảo sát các yếu tố thủy văn, sinh thái, kinh tế-xã hội. Sự bền vững về chức năng ngành nước cũng như sự thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu có thể đạt được nhờ vào sự hợp tác trong vùng giữa các tổ chức sản xuất tri thức và chính quyền địa phương.

Cho đến nay, việc hình thành cụm địa lý mà không có sự chia sẻ tri thức đã làm giảm đáng kể hiệu quả trong việc sản xuất tri thức và sản lượng tri thức. Vấn đề thực tế mà luận án chỉ ra là sự hạn chế về năng lực sáng tạo, gây ảnh hưởng tới sự phát triển môi trường và kinh tế bền vững của Việt Nam, là kết quả của sự hợp tác, chia sẻ tri thức chưa đầy đủ trong nội bộ các tổ chức và giữa các tổ chức sản xuất tri thức và các nhà khoa học. Động cơ của họ xuất phát từ lợi ích và mục tiêu cá nhân. Việc tạo ra động lực cho các nhà nghiên cứu trong chia sẻ tri thức tự khắc dẫn tới sự cải thiện năng lực sáng tạo và kết quả nghiên cứu của hệ thống khoa học Việt Nam. Đổi mới liên tục bao gồm sự sáng tạo và áp dụng tri thức mới là cần thiết để duy trì lợi thế cạnh tranh của các tổ chức, thậm chí là của quốc gia. Tuy nhiên, tri thức không tồn tại mãi và dễ mất giá trị. Nếu tri thức không được chia sẻ hoặc sử dụng, nó sẽ nhanh chóng bị mất giá trị do sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ và kinh tế-xã hội. Chia sẻ tri thức có khả năng gây tác động rất lớn đến sự đổi mới. Trao đổi tri thức có thể tăng cường tạo ra tri thức mới và cải thiện các thực hành, công nghệ hoặc sản phẩm hiện nay. Hơn nữa, chất lượng dự án nghiên cứu có thể được nâng cao nếu kinh nghiệm của các nhà khoa học và các chuyên gia được phổ biến tới người sử dụng để họ áp dụng và làm cho tri thức có thể thích ứng với điều kiện địa phương. Chi phí cũng có thể được tiết kiệm nếu không triển khai các dự án nghiên cứu không cần thiết. Nhưng điều đó đòi hỏi việc kiểm tra chi tiết và điều phối các hoạt động nghiên cứu đang được triển khai và trên hết là sự liên lạc giữa các tổ chức sản xuất tri thức. Việc trao đổi tri thức làm tăng tốc độ đáp ứng với sự thay đổi môi trường trong khi sự xuất hiện cũng như phổ biến công nghệ thông tin và truyền thông cho phép mở rộng quy mô chia sẻ tri thức. Sẽ là không đủ nếu chỉ cung cấp công nghệ cao cho các nước đang phát triển. Cộng đồng tri thức tại Việt Nam cần phải tích cực tham gia vào các hoạt động mạng lưới và được khuyến khích trao đổi tri thức.

Những điểm được mô tả trong luận án này cung cấp một nghiên cứu thăm dò, chỉ ra thực trạng về dòng chảy tri thức và sự tạo ra tri thức giữa các tổ chức sản xuất tri thức và các nhà khoa học. Luận án sử dụng trường hợp nghiên cứu là cộng đồng khoa học Việt Nam liên quan tới lĩnh vực nước tại thành phố Hồ Chí Minh và đồng bằng sông Cửu Long để làm sáng tỏ những rào cản đối với việc chia sẻ tri thức. Nhìn chung, trao đổi tri thức có thể được định nghĩa là các thực hành chính thức hoặc không chính thức phức tạp của các nhóm khác nhau về văn hóa, kinh tế, sự quan tâm tới chính trị, mức độ quyền hạn khác



nhau và đang cố gắng vượt qua những trở ngại đối với quá trình sản xuất tri thức để đạt được mục đích của mình.

Chúng ta vẫn cần phải quan sát xem liệu những nỗ lực của một số nhà nghiên cứu của Việt Nam có mang lại kết quả hay không khi họ tiến hành công việc theo hướng chia sẻ tri thức nhiều hơn giữa các tổ chức. Cụm tri thức cần được bổ sung bằng cách thiết lập mạng lưới, xây dựng chia sẻ tri thức cũng như cộng đồng tri thức nhằm tạo ra tri thức mới và những đổi mới có hiệu quả kinh tế.

## Tài liệu tham khảo

**Appold, Stephen J. and Quy Thanh Nguyen (2009).** The Prevalence of Social Embedding in Vietnamese Industrial Clusters. In: Ganne, Bernard and Yveline Lecler (eds.): *Asian Industrial Clusters, Global Competitiveness and New Policy Initiatives*. Singapore: World Scientific Publishing, pp. 405–436.

**Asian Development Bank (ADB) (2003).** Water Sector Roadmap Viet Nam.

**Asian Development Bank (ADB) (2006).** Water for the Poor – Partnerships for Action – Vietnam. Initiating Integrated Water Resource Planning in the Vu Gia Basin.

**Asian Development Bank (ADB) (2009).** Asian Development Bank & Viet Nam – Fact Sheet.

**Australian Agency for International Development (AusAID) (2004).** Mekong Delta Poverty Analysis. Australian Government – Australian Agency for International Development.

**Chong, Li Choy (2002).** Business Environment and Opportunities in Vietnam - Ho Chi Minh City and its Surrounding Region. St. Gallen, Verein Business Books & Tools St. Gallen.

**Evers, Hans-Dieter (2008).** Knowledge Hubs and Knowledge Clusters: Designing a Knowledge Architecture for Development. *ZEF Working Paper Series*, No. 27. Bonn: Center for Development Research (ZEF), University of Bonn.

**Evers, Hans-Dieter (2009).** Knowledge Hubs and Knowledge Clusters: Designing a Knowledge Architecture for Development. In: Gopalan, Swapna (ed.): *Knowledge Assets – Concepts and Measurements*. Hyderabad: The Icfai University Press, pp. 106–128.

**Evers, Hans-Dieter (2010).** “Knowledge” and the Sociology of Science. In: Menkhoff, Thomas, Hans-Dieter Evers and Yue Wah Chay (eds.): *Governing and Managing Knowledge in Asia*. 2<sup>nd</sup> Revised Edition. New Jersey, Singapore, London: World Scientific Publishing, pp. 59–70.

**Evers, Hans-Dieter and Solvay Gerke (2005).** Closing the Digital Divide: Southeast Asia’s Path Towards a Knowledge Society. *ZEF Working Paper Series*, No. 1. Bonn: Center for Development Research, University of Bonn.

**Evers, Hans-Dieter, Solvay Gerke and Thomas Menkhoff (2006a).** Little-understood Knowledge Trap. *D+C Magazine for Development and Cooperation*, Volume 6. Bonn: InWent.

**Evers, Hans-Dieter, Solvay Gerke and Thomas Menkhoff (2006b).** Wissen und Entwicklung – Strategien für den Aufbau einer Wissensgesellschaft. *ZEF Policy Brief*, No. 6. Bonn: Center for Development Research.

**Evers, Hans-Dieter, Solvay Gerke and Thomas Menkhoff (2010).** Knowledge Clusters and Knowledge Hubs – Designing Epistemic Landscapes for Development. *Journal of Knowledge Management*, Volume 14, Issue 5, pp. 678–689.

**Gerke, Solvay and Evers, Hans-Dieter (2006).** Globalizing Local Knowledge: Social Science Research on Southeast Asia, 1970–2000. *Journal of Social Issues in Southeast Asia*, Volume 21, Issue 1, pp. 1–21.

**Gurteen, David (1999).** Creating a Knowledge Sharing Culture. *Knowledge Management*, Volume 2, Issue 5.

**Helmstädter, Ernst (1999).** Arbeitsteilung und Wissensteilung – Ihre institutionen-ökonomische Begründung. In: Brödner, P., E. Helmstädter, B. Widmaier (eds.): *Wissensteilung. Zur Dynamik von Innovation und kollektivem Lernen*. München, Mering: Rainer Hampp Verlag, pp. 33–54.

**Helmstädter, Ernst (2003).** The Institutional Economics of Knowledge Sharing – Basic Issues. In: Helmstädter, Ernst (ed.): *The Economics of Knowledge Sharing – A New Institutional Approach*. Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing, pp. 11–38.

**Kellogg Brown & Root Pty Ltd (2008).** Water Sector Review Project – Inception Report, ADB TA 4903-VIE. *Report Prepared for Asian Development Bank in the Philippines*.

**Menkhoff, Thomas, Hans-Dieter Evers and Yue Wah Chay (2010a).** Introduction – Governing and Managing Knowledge in Asia. In: Menkhoff, Thomas, Hans-Dieter Evers and Yue Wah Chay (eds.): *Governing and Managing Knowledge in Asia*. 2<sup>nd</sup> Revised Edition. New Jersey, Singapore, London: World Scientific Publishing, pp. 1–22.

**Menkhoff, Thomas, Solvay Gerke and Hans-Dieter Evers (2010b).** Water and Knowledge Management in Vietnam – Understanding the Mekong Basin. *Social Space*, Issue 3. Lien Center for Social Innovation, Singapore Management University, pp. 74–79.

**Nguyen, Huu Ninh, Vu Kien Trung and Nguyen Xuan Niem (2007).** Flooding in Mekong River Delta, Vietnam. *Occasional Paper*. Human Development Report 2007/2008 – Fighting Climate Change: Human Solidarity in a Divided World. United Nations Development Programme: Human Development Report Office.

**Stehr, Nico (ed.) (2004).** The Governance of Knowledge. New Brunswick, New Jersey: Transaction Publishers.

**Truong, Thi Minh Sam (2007).** Chuyển Dịch Cơ Cấu Kinh Tế Khu Vực Dịch Vụ ở Thành Phố Hồ Chí Minh trong Quá Trình Công Nghiệp Hóa, Hiện Đại Hóa [The Restructuring of the Economic Service Sector in Ho Chi Minh City in the Process of Industrialization and Modernization]. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.

**United Nations (1999).** Looking Ahead. A United Nations Common Country Assessment of Viet Nam. Hanoi: United Nations.

**World Bank (1999).** World Development Report 1998–99: Knowledge for Development. New York: Oxford University Press.

**Thông tin về tác giả:**

Tatjana Bauer nghiên cứu về Đông Nam Á, Quản trị Kinh doanh và tiếng Việt tại trường Đại học Bonn trước khi làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Phát triển (ZEF), Đại học Bonn để thực hiện nghiên cứu của mình về lĩnh vực nghiên cứu phát triển.